

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 741/BC-BDT

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện một số chính sách dân tộc giai đoạn 2015 - 2020

Thực hiện Công văn số 1440/UBND-CSĐT ngày 26/10/2020 của Ủy ban Dân tộc V/v xây dựng báo cáo tình hình thực hiện các chính sách dân tộc giai đoạn 2015 – 2020; Công văn số 4271/UBND-NC ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh V/v xây dựng báo cáo tình hình thực hiện các chính sách dân tộc giai đoạn 2015 – 2020. Theo nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, Ban Dân tộc tỉnh báo cáo kết quả thực hiện một số chính sách dân tộc theo yêu cầu của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 1440/UBND-CSĐT ngày 26/10/2020 như sau:

A. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1557/QĐ-TTg NGÀY 10/9/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SAU NĂM 2015.

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH ĐỀ LỒNG GHÉP CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIAI ĐOẠN 2015 – 2020.

Để triển khai thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 3397/QĐ-TTg ngày 07/12/2015 ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong đó yêu cầu các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn quản lý:

- Quán triệt, triển khai đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2025, phù hợp với tình hình kinh tế- xã hội của tỉnh, của đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh.

- Lồng ghép các đề án, dự án, kế hoạch ... và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh, huyện, thị xã, thành phố để đảm bảo triển khai thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2025.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIAI ĐOẠN 2015 – 2020.

1. Kết quả thực hiện Kế hoạch triển khai Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1.1. Phát triển sản xuất, chú trọng công tác ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đẩy nhanh công tác giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Quy hoạch, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa, chè, cây ăn quả... phù hợp với điều kiện từng vùng, địa phương; xây dựng và ban hành cơ chế chính sách thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển công nghiệp chế biến, sử dụng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi đối với các hộ dân tộc thiểu số nghèo, tăng cường tập huấn ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Tạo cơ hội bình đẳng để đồng bào tiếp cận các nguồn lực phát triển và thụ hưởng các dịch vụ, phúc lợi xã hội; tạo môi trường thuận lợi để thu hút mọi nguồn lực đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

1.2. Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ

- Đổi mới phương pháp quản lý giáo dục, phát triển toàn diện đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số.

- Tăng cường mạng lưới, cơ sở vật chất các trường, cơ sở giáo dục đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi để tập trung ưu tiên đào tạo con em đồng bào dân tộc thiểu số. Đến năm 2020 toàn tỉnh có 682 trường mầm non và phổ thông được phân bố đều trên khắp địa bàn tỉnh. Cùng cố và duy trì 06 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), 10 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT). Kinh phí thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp hệ thống trường PTDTNT trong giai đoạn 2016-2020, tổng mức đầu tư dự án: 203.889 triệu đồng.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đã ban hành đối với giáo dục dân tộc, đổi và tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc; tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số:

+ Thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn: kinh phí thực hiện mỗi năm trên 15 tỷ đồng.

+ Thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non: kinh phí thực hiện mỗi năm trên 20 tỷ đồng.

+ Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng cho học sinh DTNT: kinh phí thực hiện mỗi năm trung bình trên 30 tỷ đồng.

+ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: kinh phí thực hiện mỗi năm trung bình trên 21 tỷ đồng.

+ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (Chính sách đặc thù của tỉnh): kinh phí thực hiện mỗi năm trên 4 tỷ đồng.

Những chính trên sách góp phần tăng tỷ lệ huy động trẻ MN ra lớp, nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giảm bớt khó khăn đối với cha mẹ học sinh vùng dân tộc thiểu số, giảm tỷ lệ bỏ học ở cấp tiểu học, THCS, THPT.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật vùng dân tộc thiểu số. Chú trọng đến công tác tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ là người dân tộc thiểu số trong công tác cán bộ, nâng cao tỷ lệ đại biểu nữ là đại biểu ở hội đồng nhân dân cấp xã.

- Thực hiện công tác hiệp thương số lượng, cơ cấu, thành phần đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp xã trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, trong đó đảm bảo tỷ lệ người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là người dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm tình hình của từng địa phương cụ thể.

1.3. Phát triển toàn diện các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe

- Công tác phòng bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng. Tỉnh đã từng bước củng cố và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế, trang thiết bị kỹ thuật, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe trong đồng bào DTTS. Đến nay, có 100% xã vùng DTTS có trạm y tế, trong đó 92,2% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, trên 90% trạm y tế có bác sĩ. Toàn tỉnh đã thực hiện cấp thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, ĐBKK, tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo, cận nghèo, người DTTS được sử dụng các dịch vụ y tế.

- Duy trì tốt công tác quản lý bệnh tật tại cộng đồng. Tăng cường công tác kết hợp quân - dân y và đưa đội ngũ cán bộ y tế, đặc biệt là bác sỹ trẻ tình nguyện cho các xã, xóm, bản ĐBKK. Nghiên cứu, đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến dược liệu; sưu tầm, trồng và sử dụng các cây thuốc quý, các bài thuốc dân gian trong đồng bào DTTS. Tuyên truyền, vận động đồng bào xây dựng vườn thuốc nam và tủ thuốc gia đình.

- Khuyến khích, hỗ trợ phụ nữ khám chữa bệnh định kỳ ở các cơ sở y tế; chính sách hỗ trợ dinh dưỡng cho các cháu mẫu giáo, mầm non và học sinh tiểu học để cải thiện tâm vóc, sức khỏe thanh thiếu niên các dân tộc thiểu số.

- Thực hiện tốt các mục tiêu chương trình y tế quốc gia, duy trì tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ các loại Vắcxin, không chệch dịch bệnh mới xuất hiện hàng năm. Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, tăng cường phổ biến nội dung và phương pháp kế hoạch hóa gia đình, phòng tránh lây nhiễm HIV.

- Hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phụ nữ khám bệnh định kỳ tại các cơ sở y tế, củng cố phát triển mạng lưới tuyên truyền viên xuống tận xã, thôn, bản vùng dân dân tộc thiểu số.

1.4. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số

Trong giai đoạn vừa qua, tổng nguồn lực đầu tư từ các chương trình, dự án, chính sách dân tộc trên địa bàn vùng DTTS và miền núi khoảng 6.000 tỷ đồng. Cùng với hơn 100 chính sách của Trung ương, giai đoạn vừa qua kinh tế phát triển, Thái Nguyên có nhiều cơ hội để quan tâm đến kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tỉnh đã ban hành nhiều Chương trình, Đề án, dự án chuyên đề đã góp phần quan trọng làm thay đổi toàn diện đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư bao gồm:

- Ưu tiên, tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các xóm, xã đặc biệt khó khăn như điện sinh hoạt, đường giao thông, trạm y tế, nhà lớp học...

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ phục vụ đa mục tiêu phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, cấp nước sinh hoạt...

- Quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư vùng dân tộc thiểu số; phát triển hạ tầng phục vụ công tác thông tin tuyên truyền tại vùng dân tộc thiểu số.

- Tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số.

1.5. Đảm bảo bền vững môi trường sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số, huy động nguồn lực đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho đồng bào dân tộc thiểu số. Toàn tỉnh hiện có 235 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, trong đó: 23 công trình do cấp tỉnh, 205 công trình do UBND các xã, cộng đồng dân cư quản lý, 15 công trình do hợp tác xã, doanh nghiệp quản lý. Thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động từng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, qua đó đề xuất các giải pháp khắc phục đối với các công trình kém hiệu quả, ngừng hoạt động. Đến năm 2020 dự ước tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%; tăng 9,8% so với năm 2015 (năm 2015 đạt 85,2%).

- Nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội và người dân về xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh nhằm nâng cao sức khỏe nhân dân, chuyển biến hành động cụ thể về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường liên quan đến sức khỏe; góp phần tăng tỷ lệ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, thực hiện tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2012-2020, từ nguồn vốn hỗ trợ xi măng của tỉnh, lồng ghép với các nguồn lực hỗ trợ từ các chương trình, dự án, đối ứng của địa phương và nhân dân; toàn tỉnh đã xây dựng được trên trên 30.000 công trình vệ sinh hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Đến nay, đã có 106 xã (77,3%) đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm.

- Về kết quả thực hiện Chỉ tiêu hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh: đến nay, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 79,52%; tăng 14,42% so với năm 2015 (năm 2015 đạt 65,1%).

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số. (Chi tiết kết quả tại Phụ lục số 01 kèm theo)

III. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

- Hiện nay chỉ có số liệu thống kê chung, chưa có hệ thống biểu mẫu và số thống kê riêng cho dân tộc thiểu số rất khó tách ra được, thường phải có các cuộc điều tra riêng. Các chỉ tiêu theo Quyết định 1557/QĐ-TTg hiện nay thực hiện báo cáo chưa có các chỉ tiêu này.

- Chưa có cơ chế riêng trong việc huy động, lồng ghép các nguồn vốn do đó thực hiện một số chỉ tiêu còn gặp khó khăn do không đảm bảo nguồn lực.

IV. KIẾN NGHỊ

- Đề có được số liệu báo cáo xác thực đề nghị Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ, Tổng cục thống kê thống nhất đưa các chỉ tiêu này vào hệ thống biểu mẫu quốc gia và điều chỉnh hệ thống phần mềm mới tách được số liệu theo yêu cầu của Ủy ban dân tộc.

- Nghiên cứu, tích hợp các chỉ tiêu vào nội dung Tổng điều tra 53 DTTS.

B. NGHỊ QUYẾT SỐ 52/NQ-CP NGÀY 15/6/2016 VỀ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT

Đề triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 20/6/2017 ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong đó yêu cầu các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn quản lý:

- Xây dựng các mục tiêu phân đầu về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phù hợp với khả năng nguồn lực và điều kiện của tỉnh nhằm đạt được các mục tiêu của Nghị Quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ.

- Quán triệt và tổ chức tốt việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao mục tiêu và các chỉ tiêu Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, toàn diện, bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng dân tộc và toàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu: Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

2. Kết quả thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực

- Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ: Việc đảm bảo quyền bình đẳng của nam giới và phụ nữ trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước tại cộng đồng được quan tâm thông qua việc thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở. 100% hộ nghèo do phụ nữ làm chủ là người DTTS có nhu cầu hỗ trợ được các cấp Hội phụ nữ giúp đỡ phát triển kinh tế thông qua các hoạt động vay vốn tín chấp, hỗ trợ cây, con giống, ngày công lao

động...100% cơ sở Hội duy trì hoạt động tiết kiệm, vay vốn tại chi, tổ phụ nữ giúp cho phụ nữ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh đạt 90,6%. Tỷ lệ phụ nữ là người DTTS đi khám đủ từ 03 lần trở lên tại các cơ sở y tế trong thời kỳ thai sản đạt trên 90%. Tình trạng tảo hôn ở vùng đồng bào DTTS được cải thiện qua các năm.

- Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ: Từ năm 2014 đến 2018, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo cho 22.718 người lao động nông thôn (trong đó đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 9.376 người, chiếm 41,27%; đào tạo nghề nông nghiệp cho 13.342 người, chiếm 58,73%), bình quân mỗi năm đào tạo được 4.543 người. Năm 2019 dự kiến đào tạo cho 4.000 người. Số lao động nông thôn có việc làm mới hoặc vẫn làm công việc cũ nhưng có năng suất và thu nhập cao hơn sau học nghề là 18.049 người đạt 79,45%.

- Chính sách cấp thẻ bảo hiểm Y tế theo Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014: Trong giai đoạn, đã cấp trên 1,7 triệu thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người nghèo, cận nghèo và người DTTS với tổng kinh phí 1.085,4 tỷ đồng. Người thuộc hộ cận nghèo và người thuộc hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt BHYT) được hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ BHYT (trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%), góp phần nâng tỷ lệ bao phủ BHYT của tỉnh lên trên 98%. Người nghèo mắc bệnh nặng hiểm nghèo được khám chữa bệnh theo Quyết định số 4163/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh.

- Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính Phủ: Từ năm 2016 đến 2018 ngân sách tỉnh đã thực hiện hỗ trợ theo quy định với tổng kinh phí 3,132 tỷ đồng.

- Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: đã báo cáo tại Phần A.

C. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTg NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2017 – 2020.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2017 - 2019:

Kết quả giải ngân vốn vay năm 2018 -2019 là 18,87 tỷ đồng cho gần 400 hộ được vay vốn (Trung ương chưa có kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ theo Đề án được UBND tỉnh phê duyệt).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2020:

1. Kế hoạch vốn giao: Tổng vốn giao là 3.488 triệu đồng gồm: hỗ trợ đất sản xuất 705 triệu đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề 1.400 triệu đồng; hỗ trợ nước sinh hoạt 1.383 triệu đồng.

2. Tiến độ thực hiện đến hết tháng 10: UBND cấp huyện phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ năm 2020 để giao cho các xã triển khai thực hiện.

Đến nay đang hoàn chỉnh thủ tục nghiệm thu và thanh toán cho hộ theo kế hoạch.

(Chi tiết kết quả thực hiện tại Phụ lục số 03 kèm theo)

3. Đánh giá chung:

- Thuận lợi: Ban Dân tộc đã chủ động phối hợp với UBND các huyện, thành, thị rà soát lại danh sách, nhu cầu thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở tham mưu phân bổ kinh phí hỗ trợ *(do nguồn kinh phí thực hiện từ năm 2017-2019, trung ương chưa phân bổ kinh phí cho tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg. Do đó đến hết năm 2019 có một số hộ trong danh sách thụ hưởng theo Đề án theo Quyết định 2085/QĐ-TTg đã thoát khỏi hộ nghèo, không thuộc đối tượng hỗ trợ năm 2020).*

- Khó khăn, vướng mắc: Nguồn kinh phí từ ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg cho tỉnh Thái Nguyên còn thấp so với nhu cầu thực hiện của Đề án.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện các chính sách dân tộc giai đoạn 2015 – 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, kính đề nghị Ủy ban Dân tộc tổng hợp, báo cáo theo quy định. /.

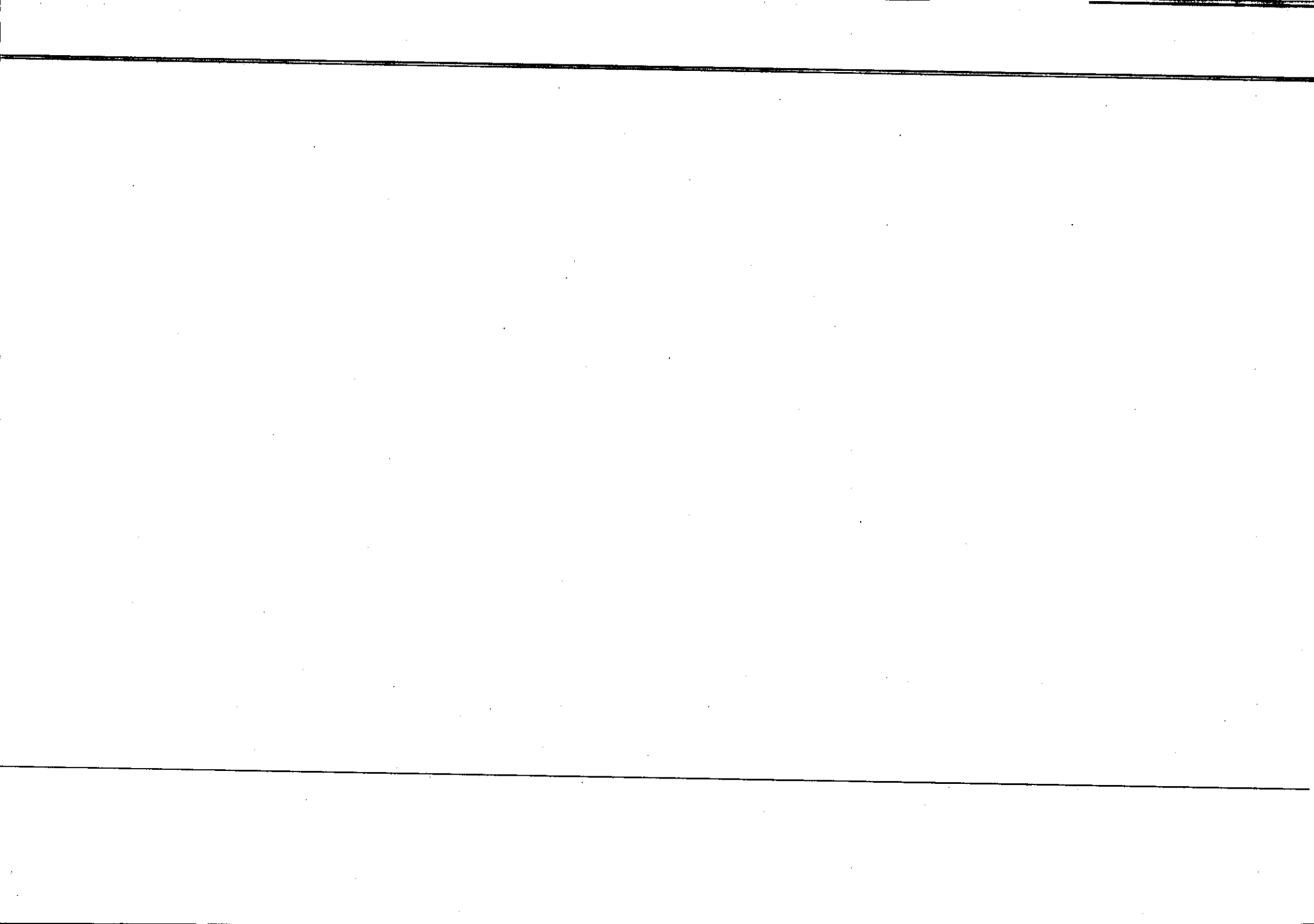
Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Ban;
- Phòng CSĐT;
- Lưu VT, KHTH(02b khung, nghĩa).



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thái Nam



Phụ biểu số 01



BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu đối với vùng DTTS theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg giai đoạn 2015 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số 741/BC-BDT ngày 01/12/2020 của Ban Dân tộc tỉnh)

TT	Chỉ tiêu đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)	Chỉ tiêu đề ra đến năm 2020	Dự ước kết quả thực hiện đến 31/12/2020	Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030
1	Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói			
1.1	Tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS (%)	giảm 3,5-5%/năm	đạt chỉ tiêu	-
1.2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi (%)	<12	<12	<12
2	Phổ cập giáo dục tiểu học			
2.1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học (%)	>98	98,02%	99%
2.2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	>95	99,60%	99,80%
2.3	Tỷ lệ người DTTS từ 10 tuổi trở lên biết chữ (%)	>95	96%	97%
3	Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ			
3.1	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	>45	49,09%	49,5
3.2	Tỷ lệ đại biểu nữ DTTS ở HĐND cấp xã (%)	>30	27,68%	>30

4	Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em			
4.1	Tỷ suất tử vong DTTS dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	<18	2,7	<18
4.2	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	<22	2,4	<22
5	Tăng cường sức khỏe bà mẹ			
5.1	Tỷ số tử vong mẹ DTTS/100.000 trẻ sơ sinh sống (%)	<100	11,2	<85
5.2	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ người DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ(%)	>95	100	100
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được phá thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai(%)	≥85	93	≥90
6	Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các dịch bệnh khác			
6.1	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số DTTS từ 15 – 24 tuổi (%)	<0,3	<0,3	<0,3
6.2	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét /1000 dân (%)	≤0,25	0,0016	≤0,01
6.3	Tỷ lệ DTTS mắc lao/1000 dân (%)	<60	22,5	<5
7	Đảm bảo bền vững về môi trường			
7.1	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	>30	>90%	>95
7.2	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	>40	>79%	>90

**BIỂU TỔNG HỢP****Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thực hiện Nghị quyết 52/NQ-CP****về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh***(Kèm theo Công văn số 741/BDT-KHTH ngày 01/12/2020 của Ban Dân tộc tỉnh)*

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được để phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS tỉnh Thái Nguyên	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đạt được năm 2016	Chỉ tiêu đạt được năm 2020	Kết quả đạt được so với NQ
I	Nâng cao thể lực				
1	Tăng cường sức khỏe người dân vùng dân tộc thiểu số				
-	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số	%	0,9	2,7	Đạt
2	Nâng thể trạng, tâm vóc của người dân tộc thiểu số				
-	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	15,6	13,5	Đạt
-	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi ở nhóm dân tộc có chất lượng nguồn nhân lực thấp	%	20,8	17,7	Đạt
II	Phát triển trí lực				
-	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	%	-	27%	Đạt
-	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	%	-	81%	Đạt
-	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi bậc:	%	-		
+	Tiểu học	%	-	98,02%	Đạt

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được để phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS tỉnh Thái Nguyên	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đạt được năm 2016	Chỉ tiêu đạt được năm 2020	Kết quả đạt được so với NQ
+	Trung học cơ sở	%	-	95,50%	Đạt
-	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương	%	-	85%	Đạt
-	Số sinh viên người dân tộc thiểu số học đại học, cao đẳng/vạn dân người dân tộc thiểu số	sinh viên	47	50	Đạt
-	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp	%	28%	30%	Đạt
III	Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường				
-	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm	%	50	70	Đạt



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTG NGÀY 31/10/2016
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Kèm theo Công văn số 44/BDT-KHTH ngày 01/12/2020 của Ban Dân tộc tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn đã phân bổ					Đất sản xuất					Kết quả thực hiện đến hết tháng 10/2020							
		Tổng vốn	Trong đó				Tổng vốn	Trong đó				Đất ở		Hỗ trợ đất sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Hỗ trợ nước sinh hoạt	
			NSTW		Vốn vay từ NHCS XH	Vốn NSDP		NSTW		Vốn vay từ NHCS XH	Vốn NSDP	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Hỗ trợ đất sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Số hộ	Vốn hỗ trợ
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ		
	Tổng số	22.358	3.488	0	18.870	0	21.947	3.077	0	18.870	0	0	0	39	297	280	1.400	920	1.380
I	Vốn vay	18.870			18.870		18.870			18.870									
II	Vốn hỗ trợ	3.488	3.488				3.077	3.077						39	297,48	280	1.400,00	920	1.380,00
1	Huyện Đại Từ	352	352		3.430	0	340	340		3.430	0			4	48,48	38	190	68	102,0
2	Huyện Võ Nhai	665	665		3.590	0	665	665		3.590	0			0	0,0	79	395	180	270,0
3	Huyện Định Hóa	1.284	1.284		5.565	0	1.008	1.008		5.565	0			35	249,0	48	240	346	519,0
4	TX. Phổ Yên	187	187		1.000	0	187	187		1.000	0			0	0,0	17	85	68	102,0
5	TP. Sông Công	18	18			0	0	0			0			0	0,0	0	0	0	0,0
6	TP. Thái Nguyên	21	21			0	21	21			0			0	0,0	3	15	4	6,0
7	Huyện Phú Bình	117	117		1.985	0	117	117		1.985	0			0	0,0	12	60	38	57,0
8	Huyện Đền Hỷ	753	753		1.500	0	663	663		1.500	0			0	0,0	78	390	182	273,0
9	Huyện Phú Lương	91	91		1.800	0	76	76		1.800	0			0	0,0	5	25	34	51,0

